TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/DS-ST
Ngày: 31-5-2019
V/v "T/c Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L-TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Quốc Nam**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Lê Thành Thật**

2. Ông Đặng Hữu Tấn

- ***Thư ký phiên tòa***: **Ông Huỳnh Trung Hiếu** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

- *Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân thành phố L, tỉnh An Ginag tham gia phiên tòa*: **Ông Nguyễn Phú Hữu** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2016/TLST–DS ngày 31 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2017/QĐST-DS ngày 08/9/2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số 08/TB-TA ngày 13/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị N,** sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: số 743A/38, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Hồ Hoàng Phượng – Văn phòng luật sư Hồ Hoàng Phượng thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt)

2. Bị đơn**: Ông Nguyễn Đức T**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Lô 6B3, tổ 43C, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số 477A/24, đường Q, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:**

- Ông Nguyễn Thiện N, sinh năm 1976. (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số 4D1, đường T, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2016 cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 12/11/2015, ông Nguyễn Đức T có thỏa thuận vay của bà N số tiền 800.000.000đ, lãi thỏa thuận là 0,3%/ngày, ông T có ký giấy nhận nợ cam kết trả tiền vào ngày 16/11/2015 nhưng không thực hiện. Tính đến ngày 26/01/2016, ông Tiến đóng lãi được 07 lần với số tiền 100.800.000đ và ngưng cho đến nay. Trước khi khởi kiện, bà N đã gọi điện thoại cũng như gặp trực tiếp ông T để đòi nợ nhưng ông T không có thiện chí trả nợ và thái độ thách thức bà N. Ngày 08/9/2016, bà N có gửi đơn khiếu nại đến Ngân hàng TMCP Á Châu – phòng giao dịch L, nhờ lãnh đạo ngân hàng nơi ông T làm việc nhắc nhở ông T trả nợ nhưng phía ngân hàng phản hồi cho rằng ông T chỉ là trung gian giới thiệu người quen của ông T vay tiền của bà N.

Do ông T đã vi phạm nghĩa trả nợ và cố ý chiếm dụng tài sản nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả số tiền vay còn nợ là 800.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

* Theo tờ tường trình ngày 15/11/2016, ông Nguyễn Đức T trình bày:

Đầu tháng 11/2015, ông Nguyễn Thiện N (Giám đốc công ty TNHH G) và bà Nguyễn Thị Minh T (vợ ông N) cư trú tại địa chỉ: 4D1, đường T, phường M, thành phố L là chỗ bạn bè và cũng từng là khách hàng cũ của ông T tại ngân hàng TMCP Á Châu, có nhờ ông T giới thiệu người cho vay tiền ngắn hạn để xoay sở việc làm ăn kinh doanh. Ông T liên lạc với bà Nguyễn Thị N và giới thiệu N, T thỏa thuận vay tiền của bà N 800.000.000đ, lãi suất 0,75%/ngày, do không biết ông N nên bà N yêu cầu ông T viết giấy biên nhận nợ thì ông T đồng ý ký giấy nhận tiền và lấy số tiền 800.000.000đ đưa cho ông N, khi đưa tiền cho

ông N thì ông T có làm biên nhận và khi ông N đóng lãi thì ông đưa lại cho bà N.

Ngày 16/01/2016, ông T cùng bà N đến gặp ông N để ông N viết giấy nợ bà N 1.150.000.000đ, trong đó có 350.000.000đ của ông T cho ông N vay trước đó. Sau khi cho ông N viết biên nhận nợ với bà N thì ông T ngỏ ý muốn lấy lại giấy nhận tiền ngày 12/11/2015 (ông T ký nhận nợ với bà N 800.000.000đ) nhưng bà N viện cớ để quên, lạc mất không trả lại và do tin tưởng nên ông T không hỏi tới nữa.

Ngày 17/02/2016, vì đã quá hạn thanh toán nên ông T cùng bà N đến nhà vợ chồng ông N để nói chuyện thì ông N trả lãi cho bà N được 30.000.000đ và cam kết đến ngày 15/01/2016AL (nhằm ngày 22/02/2016) sẽ thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi cho bà N. Khi nhận lãi 30.000.000đ, bà N có đưa lại cho ông T 6.000.000đ (tiền lãi của số tiền 350.000.000đ của ông T cho ông N vay). Sau đó, do ông N làm ăn gặp khó khăn nên không có khả năng thanh toán nợ như đã hứa và đề nghị với bà N ngưng tính lãi và khi nào công việc làm ăn ổn định trở lại sẽ thanh toán trước phần vốn nhưng bà N không đồng ý. Đến đầu tháng 10/2016, ông T nhận được thông báo từ bà N sẽ đến ngân hàng nơi ông T làm việc để đòi nợ và sẽ kiện ra Tòa án vì tờ giao nhận tiền ban đầu (ngày 12/11/2015) mà ông T đã ký nhận. Trong toàn bộ sự việc, bà N biết số tiền 800.000.000đ là do vợ chồng ông Ng vay, bà N cũng đã trực tiếp đi gặp họ để lấy lãi và thương lượng nhiều lần, ông T chỉ là trung gian giới thiệu và cũng bị vợ chồng ông N chiếm dụng số tiền 350.000.000đ. Ông T yêu cầu Tòa án xem xét bên có liên quan là vợ chồng ông N để đối chứng và quy trách nhiệm thuộc về ai.

* Ngày 01/12/2016, ông Nguyễn Đức T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P thay mặt ông T tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án, ông P trình bày trong quá trình tố tụng như sau:

Ngày 12/11/2015, ông T có vay tiền của bà N 800.000.000đ để đưa cho ông N, bà T sử dụng để đáo hạn, thời hạn vay kể từ ngày ký giấy nhận nợ đến ngày 16/11/2015, lãi thỏa thuận là 0,75%/ngày. Ông T có ký biên nhận nợ với bà N nhưng người nhận tiền là ông N, bà T có sự chứng kiến của bà N;

Ngày 01/01/2016, ông T có cho ông N, bà T vay thêm 350.000.000đ, tổng cộng là 1.150.000.000đ; Ngày 16/01/2016, ông T dẫn bà N đến nhà ông N, bà T và cho các bên viết giấy nhận nợ thể hiện N, T nợ bà N số tiền 1.150.000.000đ; Ngày 17/02/2016, bà N nhận lãi của N, T 30.000.000đ. Nay, ông T thừa nhận còn nợ bà N số tiền 800.000.000đ nhưng ông T đề nghị ông N, bà T phải trả nợ

cho bà N, còn về phần lãi đã đóng cho bà N thì ông T không yêu cầu Tòa án tính lại, vì khi đóng lãi bà N cũng không ghi biên nhận lãi.

Ngày 04/01/2017 và ngày 10/4/2017, ông T có đơn phản tố đề nghị đưa ông N, bà T tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, buộc ông N, bà T có nghĩa vụ trả số nợ vay 800.000.000đ cho bà N nhằm loại bỏ nghĩa vụ trả nợ của ông T đối với bà N. Ngày 17/4/2017, yêu cầu phản tố của ông T được Tòa án cho đóng tiền tạm ứng án phí và tiến hành thụ lý vụ án theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bà N có gửi văn bản ngày 25/4/2017, trình bày ý kiến: Yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu đưa ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T tham gia tố tụng để họ trả nợ cho bà N nhằm loại bỏ trách nhiệm của ông T thì bà không đồng ý, vì người nhận tiền, ký biên nhận tiền là ông T, còn vấn đề ông T sau khi nhận tiền của bà N có cho ai khác mượn lại hay không thì bà không biết. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức T trả lại số tiền 800.000.000đ cho bà.

* Ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn, không lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư Hồ Hoàng Phượng trình bày quan điểm:

Ngày 12/11/2015, bà Niềm cho ông T vay 800.000.000đ, hẹn 04 ngày sau sẽ trả (16/11/2015) nhưng ông T không thực hiện và đóng lãi đến ngày 26/01/2016 thì ngưng cho đến nay. Ông T là người vay tiền của bà N, có ký biên nhận nợ nên yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc phía bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền 800.000.000đ, đồng thời không yêu cầu tính lãi đối với thời gian ngưng đóng lãi đến nay. Về phần phản tố của bị đơn buộc ông N, bà T phải trả nợ cho bà N và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Đức T rút lại yêu cầu phản tố nên bà N không có ý kiến.

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Đức T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

* Đại diện bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông T thừa nhận nợ và đồng ý trả cho bà N 800.000.000đ, đồng thời rút lại yêu cầu phản tố về việc ông Nguyễn Thiện N và bà Nguyễn Thị Minh T phải trả nợ cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà N căn cứ Giấy nhận nợ xác lập 12/11/2015 để yêu cầu ông T trả số tiền 800.000.000đ, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, ông P đại diện bị đơn ông T đồng ý trả nợ cho bà N 800.000.000đ và rút lại yêu cầu phản tố nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn ông Tiến phải trả cho bà N 800.000.000đ và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Đức T là tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng vay tài sản), tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn trong vụ án, khởi kiện và xác định ông ông Nguyễn Đức T là bị đơn, ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Ông Nguyễn Đức T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án. Việc ủy quyền được lập thành văn bản tại Văn phòng công chứng Hoàng Gia ngày 01/12/2016 là phù hợp với qui định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.4] Bị đơn ông Nguyễn Đức T có đơn phản tố ngày 17/4/2017 yêu cầu đưa ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà N, vì ông T đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ sang cho ông N được thể hiện tại biên bản nhận tiền ngày 16/01/2016 (bản photo nộp cùng đơn phản tố). Căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn, tại khoản 3 quy định "Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm

mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải". Như vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/12/2016. Hội đồng xét xử xét thấy, cần làm rõ các tình tiết trong vụ án và nếu yêu cầu phản tố được giải quyết trong cùng một vụ án thì việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn nên Tòa án đã cho ông T đóng tạm ứng án phí và thụ lý phản tố theo yêu cầu.

[1.5] Quá trình tống đạt các văn bản tố tụng cho ông N, bà T không thực hiện được nên Tòa án tiến hành xác minh tình trạng cư trú thì được chính quyền địa phương xác nhận "Ông N, bà T đã bán nhà bỏ địa phương đi từ tháng 01/2017". Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án ban hành 02 quyết định số 95/2017/QĐ-CCTLCC ngày 11/5/2017 và quyết định số 100/2017/QĐ-CCTLCC ngày 05/6/2017 yêu cầu ông T cung cấp tài liệu chứng cứ với 02 nội dung: "Cung cấp địa chỉ nơi ông Nguyễn Thiện N và bà Nguyễn Thị Minh T hiện đang sinh sống" và "Cung cấp bản chính tài liệu, chứng cứ thể hiện cho yêu cầu phản tố buộc ông N, bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N" nhưng ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, không thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nêu trên.

[1.6] Ngày 26/6/2017, ông T có đơn yêu cầu tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T và được Tòa án nhân dân thành phố L chấp nhận yêu cầu tại Quyết định số 13/2017/QĐDS-ST ngày 28/8/2017. Ngày 01/4/2019 và tại phiên tòa, phía bị đơn Nguyễn Đức T có yêu cầu rút lại yêu cầu phản tố nên việc vắng mặt của ông N, bà T không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Qua trình bày trên của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Giấy nhận nợ ngày 12/11/2015 ghi rõ họ tên bên cho vay là bà Nguyễn Thị N, họ tên người vay là ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1989, số chứng minh nhân dân, địa chỉ người vay, số tiền vay, thời hạn vay tiền, cam kết trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

[2.2] Trong thời gian đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa ngày 08/9/2017, phía bị đơn không thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn mà chỉ là

trung gian giới thiệu để cho ông Nguyễn Thiện N và bà Nguyễn Thị Minh T vay của nguyên đơn và đưa ra chứng cứ cho rằng đã chuyển giao nghĩa vụ trả tiền sang cho ông N, bà T nên phiên tòa tạm dừng, vụ án tạm đình chỉ để chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra – Công an thành phố L theo yêu cầu của nguyên đơn. Tại Công an thành phố L, bị đơn Nguyễn Đức T thừa nhận có vay tiền bà Nguyễn Thị N cũng như tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền bị đơn Nguyễn Đức T thừa nhận nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị N số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Đức T buộc ông Nguyễn Thiện N và bà Nguyễn Thị Minh T phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị N. Ngày 01/4/2019, bị đơn có đơn rút lại yêu cầu phản tố này và tại phiên tòa, đại diện bị đơn cũng thống nhất rút lại yêu cầu phản tố nêu trên, yêu cầu này phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 217, khoản 2 Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.4] Xét thấy, sự tự nguyện trả nợ của bị đơn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, việc rút yêu cầu phản tố của phía bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Như vậy, bị đơn Nguyễn Đức T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Đồng thời, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Đức T.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Đức T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật. Bị đơn có đơn xin miễn, giảm tiền án phí được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên được Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần án phí.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T được nhận lại tạm ứng án phí về việc rút yêu cầu phản tố.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

*** Căn cứ vào:** Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 217; khoản 3

Điều 218; khoản 2 Điều 219; Điều 235; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Ghi nhận sự tự nguyện trả nợ của bị đơn Nguyễn Đức T đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

Ông Nguyễn Đức T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Niềm số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

[2] Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức T đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Thiện N, bà Nguyễn Thị Minh T phải trả nợ cho nguyên đơn Nguyễn Thị N.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức T phải nộp 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đức T có đơn yêu cầu xin miễn, giảm tiền án phí và được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên được Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần án phí. Ông Nguyễn Đức T phải nộp 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010366 ngày 26/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức T 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố đã nộp theo biên lai thu số 0015361 ngày 17/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:
- Các đương sự
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- VKS TP.L
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam